



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	Semifinals	Finals
2/ 777	2 洪鈺淇	TPC 61		
1/ 785	1 龔林祥	NTPC 62		
3/ 769	3 林哲瑋	TNC 62		
4/ 761	4 潘宇平	NTPC 58		
			龔林祥 (NTPC) 56	GOLD 龔林祥 (NTPC)
			林哲瑋 (TNC) 54	SILVER 林哲瑋 (TNC)
			洪鈺淇 (TPC) 61	BRONZE 洪鈺淇 (TPC)
			潘宇平 (NTPC) 54	





RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1 Elim. Round	2 Elim. Round	1/2	Finals
1	龔林祥	NTPC 新北市	785 / 1	201/ 3	193/ 4	62	56
2	林哲璋	TNC 台南市	769 / 3	202/ 1	194/ 3	62	54
3	洪鈺淇	TPC 台北市	777 / 2	200/ 4	197/ 1	61	61
4	潘宇平	NTPC 新北市	761 / 4	201/ 2	196/ 2	58	54
5	陳享宣	HCCT 新竹縣	752 / 5	187/ 6	190/ 5		
6	林鑫民	TCC 台中市	750 / 6	181/ 8	183/ 6		
7	陳界綸	TCC 台中市	743 / 9	192/ 5	182/ 7		
8	王毅勳	KHC 高雄市	739 / 12	183/ 7	172/ 8		
9	翁乙正	TPC 台北市	746 / 7	180/ 9			
10	劉緣	TTCT 台東縣	703 / 16	180/ 10			
11	王子政	KHC 高雄市	741 / 11	179/ 11			
12	陳建翰	TYC 桃園市	733 / 13	174/ 12			
13	鄭百竣	TNC 台南市	708 / 15	168/ 13			
14	胡仁柏	CYCT 嘉義縣	723 / 14	166/ 14			
15	林川豐	TYC 桃園市	743 / 8	165/ 15			
16	陳琮諭	HCC 新竹市	742 / 10	160/ 16			
17	卓甲戊	NTCT 南投縣	696 / 17				
18	彭洛恩	HCCT 新竹縣	679 / 18				
19	賴建吉	MLCT 苗栗縣	675 / 19				
20	周治亨	HCC 新竹市	674 / 20				
21	江鑫義	MLCT 苗栗縣	653 / 21				
22	張璿	TTCT 台東縣	632 / 22				
23	張主安	HLCT 花蓮縣	618 / 23				
24	賴國棟	CYCT 嘉義縣	606 / 24				
25	拉卡·巫茂	HLCT 花蓮縣	576 / 25				
26	黃宇豪	CHCT 彰化縣	555 / 26				
27	林瑋傑	CHCT 彰化縣	450 / 27				
28	楊弘	ELCT 宜蘭縣	420 / 28				

